

Số: *26*.../KBT

V/v: "Giải trình lợi nhuận Quý II
năm 2013 giám so với Quý II năm
2012"

Kiên giang, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**

2. Mã chứng khoán: **KBT**

3. Địa chỉ trụ sở chính: *Tổ 4-Khu phố Xà Ngách-Thị trấn Kiên Lương-Huyện Kiên Lương-Tỉnh Kiên Giang.*

4. Điện thoại: 0773 75 17 17 – Di động : 0903 866 286 Fax: 0773 750 511

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Quang Tuấn**

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý II năm 2013 của Công Ty CP Gạch ngói Kiên giang lập ngày 18 tháng 07 năm 2013 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình lợi nhuận sau thuế 1.012.423.772 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước là 34,25%, nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận giảm là :

- Tuy doanh thu có tăng 16,75% so với cùng kỳ . Nhưng không bù đắp được chi phí

- Một số chi phí tăng làm ảnh hưởng đến lợi nhuận:

+ Chi phí bán hàng tăng 71,67% so với cùng kỳ năm trước là do phải chịu chi phí 341 triệu đồng của palét đóng kiện xuất bán gạch thành phẩm

+ Do tăng chi phí khấu hao và lãi vay của dây chuyền 2 – giai đoạn 1; nhưng chưa có phát sinh doanh thu và sản phẩm.

Trong đó :

. Chi phí lãi vay : 338 triệu đồng

. Chi phí khấu hao : 227 triệu đồng

+ Chi phí sản xuất biến động cả định phí và biến phí nên giá thành tăng lên hơn 3% so với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tuynelkiengiang.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lâm Duy Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Khu phố Xà ngách - TT Kiên lương - Kiên giang
 Tel: 077 3 751717 Fax: 077 3 750511

Báo cáo tài chính

Quý II Năm 2013

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16 494 201 651	17 797 181 726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		504 255 463	1 577 965 538
1. Tiền	111	V.01	504 255 463	1 577 965 538
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8 952 262 518	10 845 840 983
1. Phải thu khách hàng	131		5 284 569 595	5 030 370 967
2. Trả trước cho người bán	132		3 586 191 626	4 408 682 224
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	259 520 337	1 584 806 832
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(178 019 040)	(178 019 040)
IV. Hàng tồn kho	140		5 797 700 539	4 656 717 711
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5 797 700 539	4 656 717 711
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 239 983 131	716 657 494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		739 482 172	477 080 755
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		208 627 498	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		291 873 461	239 576 739
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57 699 725 604	46 592 712 586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		54 731 093 356	43 588 243 632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34 283 336 419	35 166 051 279
- Nguyên giá	222		47 353 290 962	46 891 793 204
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13 069 954 543)	(11 725 741 925)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 955 884 434	5 077 755 966
- Nguyên giá	228		6 435 557 600	6 435 557 600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 479 673 166)	(1 357 801 634)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15 491 872 503	3 344 436 387
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2 968 632 248	3 004 468 954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 968 632 248	3 004 468 954
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74 193 927 255	64 389 894 312
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		40 401 627 578	28 163 724 452
I. Nợ ngắn hạn	310		21 447 460 341	16 635 734 455
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13 397 916 412	10 690 803 001
2. Phải trả người bán	312		3 510 453 079	1 450 915 696
3. Người mua trả tiền trước	313		703 461 040	609 118 103
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	130 905 135	288 099 472
5. Phải trả người lao động	315		481 370 631	731 127 899
6. Chi phí phải trả	316	V.17	216 000 340	54 572 503
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 713 143 907	2 168 085 351
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		294 209 797	643 012 430
II. Nợ dài hạn	330		18 954 167 237	11 527 989 997
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18 954 167 237	11 527 989 997
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	33 792 299 677	36 226 169 860
I. Vốn chủ sở hữu	410		33 792 299 677	36 226 169 860
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30 016 990 000	30 016 990 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuế Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 298 677 319	1 298 677 319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (từ thiện XH)	419		73 375 380	8 025 380
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2 403 256 978	4 902 477 161
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u>	440		74 193 927 255	64 389 894 312
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			





Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng
Ngày 18 tháng 07 năm 2013

Lâm Duy Khánh
Giám đốc

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuật Minh	Quý Đây Năm nay	Quý Trước Năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	10 810 907 054	9 259 965 598	17 004 754 222	16 831 035 552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10 810 907 054	9 259 965 598	17 004 754 222	16 831 035 552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	7 133 741 048	5 920 609 345	11 369 883 295	10 814 453 239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3 677 166 006	3 339 356 253	5 634 870 927	6 016 582 313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	17 014 557	33 749 282	80 754 258	36 497 681
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	688 902 158	288 306 496	1 334 353 343	537 529 509
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		688 902 158	288 306 496	1 334 353 343	537 529 509
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	1 076 632 449	627 151 089	1 630 184 118	1 340 482 634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	834 401 179	780 067 014	1 454 680 122	1 374 268 530
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1 094 244 777	1 677 580 936	1 296 407 602	2 800 799 321
11. Thu nhập khác	31		41 363 637	900 000	79 727 272	900 000
12. Chi phí khác	32		308 112	20 930 082	308 112	20 930 082
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		41 055 525	- 20 030 082	79 419 160	- 20 030 082
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1 135 300 302	1 657 550 854	1 375 826 762	2 780 769 239
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		122 876 530	117 682 549	183 008 145	117 682 549
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1 012 423 772	1 539 868 305	1 192 818 617	2 663 086 690
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		337	513	397	887

Uanh



Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng
Ngày 18 tháng 07 năm 2013

Lâm Duy Khánh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 135 300 302	1 657 550 854
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1 466 084 150	886 833 799
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3 304 258)	(33 749 282)
- Chi phí lãi vay	06		1 247 680 721	288 306 496
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3 845 760 915	2 798 941 867
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1 701 558 790	(862 452 615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1 140 982 828)	796 951 707
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5 394 164 596)	(2 264 706 250)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(226 564 711)	(327 541 648)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1 247 680 721)	(288 306 496)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(125 130 233)	(59 668 269)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8 749 999	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		329 410 000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2 249 043 385)	(206 781 704)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11 919 888 419)	(1 797 405 391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 304 258	33 749 282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11 916 584 161)	(1 763 656 109)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21 950 319 802	8 871 703 260
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11 817 029 151)	(8 057 200 820)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		2 958 626 820	-

11/10/13

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (nay là Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Phát Triển Nhà Kiên Giang). Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp; và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 ngày 30 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở và nhà máy của Công ty được đặt tại Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.016.990.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch tuynel.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Bán buôn than đá, than bùn và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác và thu gom than bùn.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

: Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 09 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
+ Tài sản cố định vô hình	06 – 30 năm

4.6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Phân chia lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân chia cho các cổ đông sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty, các quy định pháp lý của nhà nước và sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển

giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	27.147.504	122.007.634
Tiền gửi ngân hàng	477.107.959	1.455.957.904
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	504.255.463	1.577.965.538

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	5.284.569.595	5.030.370.967
Trả trước cho người bán	3.586.191.626	4.408.682.224
Các khoản phải thu khác	259.520.337	1.584.806.832
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	9.130.281.558	11.023.860.023
Dự phòng phải thu khó đòi	(178.019.040)	(178.019.040)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	8.952.262.518	10.845.840.983

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có khoản phải thu các bên có liên quan là 1.590.600.200 VNĐ – Xem thêm mục 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Toàn bộ giá trị các khoản phải thu được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng
 – Xem thêm mục 5.8.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.959.554.718	3.745.137.543
Công cụ, dụng cụ	25.769.810	21.192.817
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	679.505.371	645.341.036
Thành phẩm	132.870.640	245.046.315
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.797.700.539	4.656.717.711
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	5.797.700.539	4.656.717.711

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 31/03/2013	27.664.231	14.480.405	4.745.556	299.839	47.190.031
Mua trong kỳ	87.319	63.441		12.500	163.260
Đầu tư XD/CB hoàn thành					
Số dư cuối kỳ	27.751.550	14.543.856	4.745.556	312.339	47.353.291
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/03/2013	6.025.724	3.841.596	2.384.283	144.358	12.395.961
Khấu hao trong kỳ	285.490	240.698	136.778	11.027	673.993
Số dư cuối kỳ	6.311.214	4.082.294	2.521.061	155.385	13.069.954
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/03/2013	21.638.507	10.638.809	2.361.273	155.481	34.794.070
Tại ngày cuối kỳ	21.440.336	10.461.562	2.224.495	156.954	34.283.337

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng
 – Xem thêm mục 5.8 và 5.12.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 765.759.306 đồng.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 31/03/2013	6.213.375.782	222.181.818	6.435.557.600
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.213.375.782	222.181.818	6.435.557.600
Giá trị hao mòn lũy kế			

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Tại ngày 31/03/2013	1.383.466.557	35.270.843	1.418.737.400
Khấu hao trong kỳ	53.282.355	7.653.411	60.935.766
Số dư cuối năm	1.436.748.912	42.924.254	1.479.673.166
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/03/2013	4.829.909.225	186.910.975	5.016.820.200
Tại ngày cuối kỳ	4.776.626.870	179.257.564	4.955.884.434

Trong quyền sử dụng đất chủ yếu là lợi thế khai thác mỏ sét và các chi phí đền bù, giải tỏa đất. Toàn bộ quyền sử dụng đất được dùng để thế chấp các khoản vay tại ngân hàng – Xem thêm mục 5.8

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng dây chuyền 2	14.997.918.256	2.776.113.241
Nâng cấp đường vào công ty	300.000.000	300.000.000
Xây dựng cơ bản khác	193.954.245	268.323.146
Tổng cộng	15.491.872.503	3.344.436.387

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	955.984.101	1.144.613.332
Sửa chữa nhà xưởng	1.181.248.725	1.303.315.630
Chi phí trả trước dài hạn khác	831.399.422	556.539.992
Tổng cộng	2.968.632.248	3.004.468.954

5.8. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	12.272.916.412	8.290.803.001
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.12	1.125.000.000	2.400.000.000
Tổng cộng	13.397.916.412	10.690.803.001

Vay ngân hàng là khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng bằng tiền VNĐ với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ trong khoảng từ 10,5%/năm đến 11,5%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho phương án sản xuất – kinh doanh. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ tài sản cố định, hàng hóa, nguyên liệu tồn kho, nợ phải thu, quyền sử dụng đất – Xem thêm mục 5.2, 5.3, 5.4 và 5.5.

5.9. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải trả cho bên liên quan là 2.594.231.548 VNĐ – Xem thêm mục 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng		210.599.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.876.530	64.998.618
Thuế thu nhập cá nhân	6.575.205	
Phí môi trường	1.453.400	
Tổng cộng	130.905.135	288.099.472

5.10. Phải trả người lao động

Là quỹ lương cuối kỳ còn lại chưa chi.

5.11. Vay dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	16.854.167.237	9.252.989.997
Vay đối tượng khác	2.100.000.000	2.275.000.000
Tổng cộng	18.954.167.237	11.527.989.997

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 52 tháng đến 72 tháng với lãi suất 13%/năm đến thời điểm 30/06/2013. Kể từ Quý II năm 2013 trở đi, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng; mục đích vay là để đầu tư dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel (dây chuyền 2), các khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty, quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 600.000.000 đồng – Xem thêm mục 5.4, 5.5 và 5.8.

Vay đối tượng khác là khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang với thời hạn 60 tháng; với lãi suất 13,2%/năm; mục đích vay là để đầu tư dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel (dây chuyền 2); khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 700.000.000 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 8)

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.13 Vốn chủ sở hữu

5.13.3. Biến động của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý từ thiện xã hội	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2012	30.016.990.000	1.298.677.319	4.902.477.161	8.025.380	36.226.169.860
Lợi nhuận 3 tháng đầu năm	-	-	180.394.845	-	180.394.845
Trích lập quỹ	-	-	(30.000.000)	30.000.000	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(11.500.000)	(11.500.000)
Số dư tại ngày 31/03/2013	30.016.990.000	1.298.677.319	5.052.872.006	26.525.380	36.395.064.705
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.012.423.772	-	1.012.423.772
Trích lập quỹ	-	-	(60.000.000)	60.000.000	-
Chia cổ tức	-	-	(3.602.038.800)	-	(3.602.038.800)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(13.150.000)	(13.150.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.016.990.000	1.298.677.319	2.403.256.978	73.375.380	33.792.299.677

5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Kỳ này	Đầu năm
· Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Phát Triển Nhà Kiên Giang	12.393.320.000	12.393.320.000
· Vốn góp của các đối tượng khác	17.623.670.000	17.623.670.000
Tổng cộng	30.016.990.000	30.016.990.000

5.13.3. Cổ phần

	Kỳ này	Đầu năm
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.001.699	3.001.699
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.001.699	3.001.699
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.001.699	3.001.699
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cp		

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.13.3. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	1.012.423.772	180.394.845
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.001.699	3.001.699
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	337	60

5.13.3. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	5.052.872.006	4.902.477.161
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	1.012.423.772	180.394.845
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính		
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Trích lập quỹ từ thiện xã hội	(60.000.000)	(30.000.000)
Chia cổ tức	(3.602.038.800)	
Lợi nhuận chưa phân phối	2.403.256.978	5.052.872.006

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm gạch	9.825.811.453	5.772.019.870
Doanh thu vận chuyển gạch	985.095.601	421.827.298
Doanh thu thuần	10.810.907.054	6.193.847.168

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của sản phẩm gạch	6.234.523.419	3.806.945.369
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển gạch	899.217.629	429.196.878
Tổng cộng	7.133.741.048	4.236.142.247

6.3. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	141.806.849	111.241.618
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	377.688.657	91.213.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.761.000	22.760.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.263.741	271.339.743
Chi phí bằng tiền khác	210.112.202	56.996.269
Tổng cộng	1.076.632.449	553.551.669

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	266.991.907	223.012.615
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	55.366.186	48.414.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.243.913	79.123.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.429.580	42.793.453
Chi phí bằng tiền khác	400.369.593	226.935.006
Tổng cộng	834.401.179	620.278.943

6.5. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.700.776.441	2.587.029.730
Chi phí nhân công	1.189.481.064	1.030.183.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	582.295.300	579.512.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.722.341	423.191.079
Chi phí khác bằng tiền	390.501.373	93.504.985
Tổng cộng	5.222.776.519	4.713.421.579

7. Thông tin về các bên có liên quan

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang	Công ty liên kết
2. Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Nhà Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn của Công ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	1.590.600.200	1.674.159.920
Phải trả - Xem thêm mục 5.9	(2.594.231.548)	(2.460.728.433)
Tổng cộng	(1.003.631.348)	(786.568.513)

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	1.480.252.073	1.068.599.418

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 07 năm 2013.

Kiên Lương, ngày 18 tháng 07 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN CƠ



LÂM DUY KHÁNH